

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2007/NQ-HDND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép
thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải
vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 3248/UBND-ĐTMT ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 275/BCTT-KTNS ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung Tờ trình số 3248/UBND-ĐTMT ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố (đính kèm Biểu mức thu phí và lệ phí).

1. Việc quản lý và sử dụng phí và lệ phí thực hiện như sau: cơ quan tổ chức thu phí thẩm định và lệ phí cấp giấy phép sẽ trích lại 10% tổng số phí và lệ phí thu được để trang trải chi phí cho các công việc, dịch vụ, thu lệ phí theo chế độ quy định; phần còn lại (90%) cơ quan thu phí và lệ phí phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 8 năm 2007.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2007./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP

1. Biểu mức thu phí thẩm định:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép lần đầu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Phí thẩm định đề án (hoặc thiết kế giếng) thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác nước dưới đất:	
1.1	Thiết kế giếng thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm.	200.000
1.2	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	550.000
1.3	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	1.300.000
1.4	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	2.500.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:	
2.1	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm.	200.000
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	700.000
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	1.700.000
2.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	3.000.000
3	Phí thẩm định đề án (hoặc báo cáo) khai thác, sử dụng nước mặt:	
3.1	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm.	300.000

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
3.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	900.000
3.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm.	2.200.000
3.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	4.200.000
4	Phí thẩm định đề án (hoặc báo cáo) xả nước thải vào nguồn nước:	
4.1	Đề án có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm.	300.000
4.2	Đề án có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	900.000
4.3	Đề án có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm.	2.200.000
4.4	Đề án có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm.	4.200.000
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề có phạm vi hoạt động từ hai tỉnh trở lên.	700.000

- Đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thì mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí tương ứng mức phí cấp phép lần đầu.

2. Biểu mức thu lệ phí cấp phép:

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép là 100.000 đồng/1 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh, bổ sung nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu./.